

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2023/DS-PT

Ngày 31/7/2023

*V/v" Tranh chấp chia thừa kế; Tuyên bố
văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế vô
hiệu; Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển
quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại "*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Bà Trần Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2023/TLPT-DS ngày 20/4/2023 về việc:
*" Tranh chấp chia thừa kế; Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế vô hiệu;
Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại "*.

Do bản án số 05/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2023/QĐ-PT ngày 19/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/QĐ-PT ngày 10/7/2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1957 - Địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N: Ông Đặng Văn C - Sinh năm 1986 - Địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền ngày 24/7/2023 tại Văn phòng Công chứng P). (Có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1952 - Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

* *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị X - Sinh năm 1969 - Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị X - Sinh năm 1961. (Có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Q - Sinh năm 1956. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người giám hộ của bà Nguyễn Thị Q là bà Nguyễn Thị X theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 05/2022/QĐST-DS ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang về việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự.

+ Bà Nguyễn Thị M - Sinh năm 1971 - Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ D - Sinh năm 1987 - Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Ông Nguyễn B - Sinh năm 1964 - Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1988 - Hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Chấp hành án tại Trại giam An Điềm, tỉnh Quảng Nam. (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị B - Sinh năm 1975 - Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Ông Nguyễn Thanh N - Sinh năm 1982 - Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N: Bà Trương Thị Thu T - Sinh năm 1982 - Địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền ngày 17/5/2023 tại Văn phòng Công chứng K). (Có mặt).

+ Ông Nguyễn D - Sinh năm 1965 - Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Ông Nguyễn T- Sinh năm 1969 - Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Ông Đặng Văn C- Sinh năm 1986 - Địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị L- Sinh năm 1973 - Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. (Có mặt).

+ Ông Nguyễn A và bà Trần Thị N - Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

+ Văn phòng Công chứng T - Địa chỉ: Đường 6, thôn T, xã P, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N, là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Cha mẹ của tôi là ông Nguyễn T (sinh năm 1920, mất năm 2015) và bà Phạm Thị P (sinh năm 1930, mất năm 2016) sinh 07 người con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị M (đều còn sống), bà Nguyễn Thị Tuyết H (sinh năm 1966, đã mất năm 1992 có chồng là Nguyễn B và có con là Nguyễn Thị Mỹ D và Nguyễn Văn T). Ngoài ra cha tôi còn có một người con riêng là Nguyễn Thị L, sinh năm 1977. Sinh thời cha mẹ tôi cùng với các chị em chúng tôi đã tạo lập được một khối tài sản có diện tích 6.800 m² đất bao gồm: 2.243 m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 903 tờ bản đồ số 4 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng và 4.000m² đất lúa thuộc các thửa đất số 75, số 66, số 31, số 1006, số 988 tờ bản đồ số 14, số 4 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng và 557m² đất màu thuộc các thửa đất số 93, số 38, số 41 tờ bản đồ số 14 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/1996 cho hộ gia đình chúng tôi đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn T. Khi cha mẹ tôi còn sống có gọi chị tôi là bà Nguyễn Thị T về cắt cho bà T một phần đất nằm trong thửa đất số 903 tờ bản đồ số 4, diện tích là 442m² (Trong đó 100m² đất ở, 342m² đất trồng cây hằng năm khác được Phòng TN&MT huyện Hòa Vang cho phép ngày 31/05/2007. Ngày 26/10/2007 đã chuyển toàn bộ diện tích thửa đất số

1517 tờ bản đồ số 04 cho bà Nguyễn Thị T theo Hợp đồng tặng cho QSDĐ được UBND xã Hòa Khương chứng thực ngày 26/10/2007 số 62 quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD) và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất thổ cư còn lại là 1.801m² thuộc thửa đất số 903 tờ bản đồ số 4 tại xã K, huyện H, Tp.Đà Nẵng. Đối với khối tài sản chung của gia đình chúng tôi chưa được phân chia bao gồm: 1.801m² đất thổ cư sau khi Tòa án đo đạc là 1.845,2m² (bao gồm phần đất không có giấy tờ là 35,8m²) thuộc thửa đất số 903 tờ bản đồ số 4 tại xã K, huyện H, Tp, Đà Nẵng; 4.000m² đất lúa thuộc các thửa đất số 75, số 66, số 31, số 1006, số 988 tờ bản đồ số 14, số 4 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng; 557m² đất màu thuộc các thửa đất số 93, số 38, số 41 tờ bản đồ số 14 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/1996 cho hộ gia đình ông Nguyễn T. Cha mẹ tôi chết không để lại di chúc cho đến nay chị em chúng tôi vẫn chưa thỏa thuận phân chia được số tài sản trên. Ngày 11/6/2018 Văn phòng Công chứng T công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nhưng thiếu hàng thừa kế là bà Nguyễn Thị L và hai người con của bà Nguyễn Thị Tuyết H (đã chết), ngoài ra còn có bà Q bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng vẫn công chứng văn bản thỏa thuận nêu trên. Nên tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do Văn phòng Công chứng T công chứng số 2213, quyền số 45/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/6/2018 vô hiệu.

- Phân chia tài sản của tôi trong khối tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế đối với di sản của cha mẹ tôi để lại, cụ thể: Chia cho tôi được nhận một phần khoảng 200,1m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 903 tờ bản đồ số 4 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/1996 cho hộ gia đình ông Nguyễn T. Đây là phần tài sản của tôi trong khối tài sản chung của hộ gia đình.

- Đối với di sản của cha mẹ tôi để lại trong khối tài sản chung của hộ gia đình khoảng 400m² đất thổ cư, tôi yêu cầu chia cho tôi được nhận một phần thừa kế của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

Tôi thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản và không có ý kiến gì.

Tại thời điểm khởi kiện tôi yêu cầu Tòa án chia đối với đất màu và đất lúa thuộc thửa số 75, số 66, số 31, số 1006, số 988 tờ bản đồ số 14, số 4 tại xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng, nhưng nay tôi không yêu cầu chia đối với những thửa đất này.

** Bà Nguyễn Thị T được Tòa án Thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Cha mẹ tôi là Nguyễn T và Phạm Thị P chết không để lại di chúc, cha mẹ tôi có 01 mảnh đất diện tích 2.243m² tại thôn G, xã K, huyện H, Tp. Đà Nẵng, sau đó cha mẹ tôi cắt cho tôi 442m², còn lại 1.801m². Năm 2019 các chị em trong nhà thống nhất bán cho bà Nguyễn Thị B 1.200m² với giá 1,6 tỷ đồng, bà B đã đưa đủ tiền cho các chị em gồm tôi, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, ông Nguyễn D, con của bà N là Đặng Văn C về lấy tiền sau, số tiền cụ thể mỗi người nhận là: Bà Nguyễn Thị X nhận 80.000.000đ, tôi và bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn D, Đặng Văn C mỗi người nhận 80.000.000đ, riêng bà Nguyễn Thị M nhận 80.000.000đ và 20.000.000đ của ông Nguyễn Văn T, ngoài ra có đưa cho bà Trần Thị N số tiền 15.000.000đ tiền bồi thường cây cối do nhà bà N trồng trên phần đất hoang liền kề với phần đất của gia đình tôi để gia đình tôi sử dụng phần đất hoang. Phần bà Nguyễn Thị Q được chia là 200.000.000đ và phần tiền lo giỗ cho cha mẹ hằng năm là 200.000.000đ, tổng cộng là 400.000.000đ đã giao cho bà Nguyễn Thị X cất giữ. Bà Nguyễn Thị L là con riêng của cha tôi cũng được chị em tôi cho tiền nhưng tôi không nhớ bao nhiêu, số tiền còn lại được cho con cháu trong nhà và lo cúng chỗ đất. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế, bà Nguyễn Thị B yêu cầu công nhận 1.200m² đất đã bán cho bà B hoặc bồi thường số tiền 6 tỷ đồng nếu không tiếp tục bán thì tôi yêu cầu nếu chia cho ai bao nhiêu đất thì trả tiền lại cho bà B theo giá thị trường tại thời điểm tranh chấp hôm nay. Vì lý do sức khỏe yếu nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt tôi.

** Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 14/7/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 tôi đại diện cho ông Nguyễn Thanh N (chồng tôi) có mua 1.200m² đất thổ cư của gia đình hộ ông Nguyễn T, gồm những thành viên là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị M, lô đất thuộc thửa đất số 903, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I210390, được UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996, có địa chỉ tại: thôn G, xã K, huyện H, tp Đà Nẵng. Thỏa thuận chuyển nhượng với số tiền là 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 thì tôi có bàn giao số tiền 1.600.000.000đ cho những người con của ông T gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M có sự chứng kiến của ông Nguyễn D và gia đình cũng cam kết sẽ

làm thủ tục di sản thừa kế và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó sẽ làm thủ tục chuyển nhượng và sang tên cho tôi, tôi đồng ý đợi gia đình làm di sản thừa kế.

Theo thông tin tôi được biết thì gia đình đã làm thủ tục thừa kế xong và đã tiến hành đo đạc thửa đất, nhưng khoảng vài tháng sau thì tôi có nhận được thông tin từ gia đình là trong gia đình có bà Nguyễn Thị N không đồng ý bàn giao đất cho tôi sử dụng, trước thông tin đó thì tôi có báo với gia đình nếu gia đình không đồng thuận thì gia đình hoàn trả lại số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) đã nhận của tôi vào ngày 22 tháng 01 năm 2019.

Trước thỏa thuận của tôi với gia đình, gia đình có báo bà Nguyễn Thị N không chịu hoàn trả lại số tiền đã nhận từ phân chia tài sản, thì tôi có hỏi nhà bà N và tôi cũng đích thân lên tận nhà bà N để lấy lại số tiền đã mua đất mà bà N đã nhận, nhưng bà N không chịu hoàn trả lại cho tôi. Tôi cũng thông tin lại gia đình nếu gia đình không bàn giao đất và không trả tiền cho tôi thì tôi sẽ kiện ra tòa, khi đã kiện ra tòa thì tôi yêu cầu bên gia đình; Một: phải thực hiện theo bản hợp đồng đã ký kết, bàn giao lại phần đất diện tích 1200m² đã bán cho tôi; Hai: phải đền bù tiền cho tôi giá trị 1200m² đất với số tiền là 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng).

Bản thân tôi là mẹ đơn thân đã ly dị chồng từ lâu, một mình chăm sóc, nuôi dưỡng hai người con và mẹ già đang bị bệnh tai biến hiện tại đang nằm tại chỗ, tôi thì nghề nghiệp không ổn định, làm nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi heo, nuôi gà, làm phụ bếp, kinh tế không ổn định đặc biệt là đợt dịch tả lợn châu phi vừa qua đã khiến đàn lợn tôi nuôi chết hết, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế gia đình. Rồi đến đợt dịch Covid19 vừa qua khiến gia đình tôi lâm vào cảnh khó khăn nợ nần, đặt biệt là số tiền tôi mua đất tại thời điểm đó rất lớn và tôi đi vay mượn bạn bè, nhưng đến nay tôi vẫn chưa có tiền để hoàn trả lại cho họ. Tiền tôi bỏ ra mua đất đã rất lâu nhưng đến nay tôi vẫn chưa nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đến nay gia đình vẫn chưa bàn giao, chưa thực hiện cam kết thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho tôi nhưng trong hợp đồng thỏa thuận hai bên đã ký kết. Do những người con của ông T gồm Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Quý, Nguyễn Thị T đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký kết và cam kết với nhau.

Do đó, tôi yêu cầu Tòa án buộc những người con của ông T phải tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết, thỏa thuận trong bản hợp đồng thỏa thuận mua bán đất. Trường hợp không thực hiện theo thỏa thuận thì những người con của ông T gồm bà T, bà N, bà X, bà X, bà M phải đền bù hợp đồng theo giá đất thị trường thời điểm hiện tại với số tiền là 6.000.000.000 (sáu tỷ đồng) cho vợ chồng tôi.

** Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 14/7/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Thanh N trình bày:* Tôi thống nhất với nội dung bà Nguyễn Thị B trình bày, tại thời điểm chúng tôi mua đất thì tôi đưa tiền cho vợ tôi và vợ tôi là người mang 1.600.000.000đ đến giao cho những người con của ông Nguyễn T, cụ thể gồm những ai thì tôi không biết nhưng tôi biết có ông Nguyễn D là người chứng kiến. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, chia thừa kế đối với di sản do ông Nguyễn T và bà Phạm Thị P để lại trong đó có phần diện tích đất 1.200m² đã bán cho vợ chồng tôi thì tôi đề nghị Tòa án buộc những người con của ông T phải tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết, thỏa thuận trong bản hợp đồng thỏa thuận mua bán đất. Trường hợp không thực hiện theo thỏa thuận thì yêu cầu những người con của ông T gồm bà T, bà N, bà X, bà X, bà M (có video đã gửi nộp cho Tòa án) phải đền bù hợp đồng theo giá đất thị trường thời điểm hiện tại với số tiền là 6.000.000.000 (sáu tỷ đồng) cho vợ chồng tôi.

** Tại văn bản trình bày ngày 06/3/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X thống nhất trình bày:*

Ông Nguyễn T và bà Phạm Thị P là ba và mẹ của các bà, ông T và bà P có 8 người con nhưng một người đã chết lúc 13 tuổi, 07 người con còn lại là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X sinh năm 1966 cũng có tên là Nguyễn Thị Tuyết H có chồng và về sống chung với nhà chồng rồi chết năm 1992, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M. Bà X có chồng và về sống chung với nhà chồng vào năm 1978, bà X có chồng và về sống chung với nhà chồng vào năm 1989. Cha mẹ các bà chết không để lại di chúc và có để lại khối tài sản gồm: Một thửa đất thổ cư diện tích 1801m², 3 thửa đất màu và 5 thửa đất lúa". Vào ngày 07 tháng 11 năm 2018 chị em trong gia đình bao gồm bà Nguyễn Thị N (người khởi kiện) có cuộc họp gia đình và đã thống nhất nội dung như sau: Thống nhất làm di sản thừa kế toàn bộ lại cho bà Nguyễn Thị Đúng tên và mấy phần đất thổ cư để bán và để lại 250m² đất thổ cư để phục vụ cho việc xây dựng nhà thờ ông bà và là nơi cư ngụ cho bà Nguyễn Thị Q (đang bị bệnh tâm thần). Phần đất thổ cư sau khi bán nhằm mục đích trích kinh phí xây dựng lại nhà thờ để thờ cúng ông bà và một số tiền để nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị Q. Sau gia đình đã thống nhất bán phần đất còn lại cho bà B với số tiền là 1.600.000.000đ. Sau khi thống nhất bán lại cho bà B và ông N 1.200m² đất thổ cư với số tiền 1.600.000.000đ vào ngày 20 tháng 01 năm 2019 thì gia đình tiếp tục mở cuộc họp và thống nhất ý kiến và nhận số tiền 1.600.000.000đ và phân chia số tiền như sau: Trích số tiền 600.000.000đ để xây

dựng làm nhà thờ cho ông bà tổ tiên, 400.000.000đ (trong đó 200.000.000đ để lại cho bà Nguyễn Thị Q, 200.000.000đ còn lại để phục vụ cho việc đám giỗ hằng năm cho ông bà) và gia đình thống nhất để số tiền 400.000.000đ bỏ vào sổ tiết kiệm để lấy tiền lãi hằng tháng nhằm phục vụ cho việc nuôi dưỡng và thờ phụng ông bà. Số tiền 600.000.000đ còn lại thì chia đều cho các con bao gồm những người sau: Nguyễn Thị T nhận 80.000.000đ; Nguyễn Thị X nhận 80.000.000đ; Nguyễn Thị X nhận 80.000.000đ; Nguyễn Thị M nhận 80.000.000đ; Nguyễn D (cháu) có công nuôi dưỡng nên cũng được chia đều nhận 80.000.000đ; Bà Nguyễn Thị N nhận 80.000.000đ do ông Đặng Văn C là người ký nhận; Ông T là con bà H đã chết, được nhận số tiền 20.000.000đ nhưng hiện tại Ông T đang ở tù nên gia đình cất giữ số tiền 20.000.000đ, cụ thể là bà M giữ. Chi số tiền 20.000.000đ đã lo tết năm 2019, chỉ trả 15.000.000đ đền bù cây cối cho ông Nguyễn A.

Đến ngày 22 tháng 01 năm 2019 thì các thành viên trong gia đình đều nhận tiền và gia đình chúng tôi hiện có lưu giữ 1 biên bản nhận tiền của các thành viên trong gia đình, vì ai nhận sẽ ký tên vào, riêng bà Nguyễn Thị N thì ủy quyền cho con là Đặng Văn C đến nhận tiền và ký tên trong giấy nhận tiền.

Ông Nguyễn B là chồng của bà Nguyễn Thị Tuyết H vì vấn đề gia đình sau khi ông B sát hại vợ mình là bà H thì ông B lãnh án tù và kể từ khi ra tù đến giờ ông B đã kết hôn với một người phụ nữ khác và thành lập gia đình riêng kể từ năm 1999 đến nay.

Bà H còn lại hai người con là bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T nhưng Ông T đã đi tù, còn bà D đã làm đơn từ chối nhận tài sản.

Hiện tại bà Nguyễn Thị X đang cất giữ số tiền 1.000.000.000đ trong tổng số tiền 1.600.000.000đ đã nhận của bà Nguyễn Thị B.

Sau khi phân chia tài sản xong, gia đình tôi có giao nhiệm vụ cho ông Đặng Văn T là chồng của bà Nguyễn Thị N cùng bà Nguyễn Thị T đi coi ngày để bỏ móng nhà xây dựng nhà thờ để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Đến nay đất đã bán rồi, tiền cũng đã nhận, đã chia, việc mua bán đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, đối với diện tích đất còn lại là 600m² (sau khi trừ 1.200m² đã bán) tại phiên tòa hôm nay chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 30.8.2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Tôi thống với lời khai của bà Nguyễn Thị N về hàng thừa kế, nguồn gốc đất và di sản của ông Nguyễn T, bà Phạm Thị P để lại. Tôi có chồng và về sống với gia đình chồng vào năm 1988, tôi đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà N và đề*

ngợi chia đều cho những người con. Tôi không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N, bởi lẽ tại thời điểm viết giấy đặt cọc bán đất thì không có ông N, gia đình tôi hoàn toàn không biết ông N là ai và lúc đó bà B chỉ đưa số tiền 480.000.000đ đặt cọc, tôi chỉ nhận số tiền 80.000.000đ trong số tiền đã nhận đặt cọc của bà B, tôi không nhận số tiền 1.600.000.000đ và cũng không nhận số tiền 20.000.000đ chia cho ông T. Tại thời điểm mấy chị em viết giấy đặt cọc bán đất cho bà B thì không có sự đồng ý của những người gồm: bà N, những người con của bà Nguyễn Thị Tuyết H (đã chết) và bà Nguyễn Thị L. Sau khi làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản để bà T đứng tên tại văn phòng công chứng T vì do thiếu hàng thừa kế nên hồ sơ đã bị hủy. Tôi chỉ nhận số tiền 80.000.000đ nên tôi sẽ trả lại số tiền 80.000.000đ. Ngoài ra số tiền còn lại bao nhiêu và ai là người cất giữ thì tôi không biết.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 09/8/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:* Tôi thống với lời khai của bà Nguyễn Thị N về hàng thừa kế, nguồn gốc đất và di sản của ông Nguyễn T, bà Phạm Thị P để lại, tôi yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N thì tôi không đồng ý, tôi là con của bà Nguyễn Thị Tuyết H (chết trước ông T, bà P) nên cũng là người được hưởng phần di sản của ông bà ngoại nhưng không hề biết gì về việc mua bán đất như bà B, ông N yêu cầu nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi của chị em tôi.

** Tại văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án ngày 06/9/2022, quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L trình bày:* Tôi là con riêng của ông Nguyễn T, tôi thống với lời khai của bà Nguyễn Thị N về hàng thừa kế, nguồn gốc đất và di sản của ông Nguyễn T, bà Phạm Thị P để lại, tôi yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 06/7/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đặng Văn C trình bày:* Hằng năm đến dịp Tết tôi đều mua mang bánh và tiền về cho dì hai T để thờ cúng ông bà, tổ tiên do dì hai T là chị cả và ở gần nhà ông bà ngoại nên lo chuyện thờ cúng. Ngày 30 tháng 12 âm lịch năm 2018 tôi cũng mang bánh và tiền về thì dì hai T nói năm nay dì bán được đất, thấy tôi hay về thắp hương cho ông bà mà hoàn cảnh khó khăn nên cho tôi 80.000.000đ về lo Tết. Lúc đó tôi nghĩ là bà T được ông bà ngoại cho hơn 400m² đất nên bà T bán đất của bà và cho tiền tôi. Khi tôi nhận tiền, cảm ơn và ra về thì dì hai T nói tôi ký vào một chữ để con của dì biết là có cho tôi số tiền đó chứ không lại nói dì tiêu tiền không có mục đích nên tôi đã ký nhận

80.000.000đ. Tôi được biết năm 2018 mấy dì chở má tôi ra văn phòng công chứng T ký tên để cho dì hai Tiên sổ hồng sau đó sẽ chia đều cho tất cả các con của ông bà ngoại nhưng năm 2019 bà X, bà X bán cho bà B. Tôi có nhận số tiền 80.000.000đồng từ bà Nguyễn Thị T, tôi nhận tiền chứ ba mẹ tôi hoàn toàn không biết việc các dì bán đất của ông bà ngoại (ông T, bà P) để lại. Đến thời điểm này tôi mới được biết số tiền 80.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T cho tôi là tiền bán đất của ông bà ngoại để lại. Vì vậy tôi sẽ trả lại 80.000.000 đồng nếu bà T hay bà B đòi lại.

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T trình bày:*

Tôi và vợ là bà Nguyễn Thị M đã xây dựng 01 ngôi nhà trên thửa đất đang tranh chấp. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án phải đảm bảo quyền lợi của vợ chồng chúng tôi.

** Tại bản tự khai ngày 13/10/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn D trình bày:* Tại thời điểm năm 2019 sau khi mấy chị em nhà bà Nguyễn Thị T thống nhất bán đất cho bà Nguyễn Thị B thì tại thời điểm giao nhận tiền tôi có mặt và được cho 80.000.000đồng. Tôi nghe nói là bán với giá 1.600.000.000đồng nhưng lúc giao nhận tiền thì tiền được bỏ trong bao ni lon nên tôi không biết chính xác có đúng số tiền 1.600.000.000đồng hay không. Nếu gia đình không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án thì tôi trả lại 80.000.000đồng. Trường hợp Tòa án chia thì tôi đề nghị Tòa án xem xét quyền lợi cho tôi do tôi là cháu đích tôn phải phụng dưỡng ông bà nội là mẹ VN anh hùng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Văn phòng Công chứng T, ông Nguyễn A và bà Trần Thị N được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B, Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng ông B, Ông T có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 05/10/2022 ông Nguyễn Văn T trình bày:* Bà Nguyễn Thị Tuyết H là mẹ ruột của ông, bà H chết năm 1992. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án chia tài chung, chia thừa kế đối với thửa đất số 903, tờ bản đồ số 4 tại thôn G, xã K, huyện H, tp Đà Nẵng thì ông đồng ý với ý kiến của bà N và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số 05/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 117, 122, 125, Điều 328, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652, 654 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 169, 179 của Luật đất đai; Các Điều 147, 157, 158, 161, 162, 165, 166, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Nguyễn Thị T về việc *“Tranh chấp yêu cầu tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu, chia tài sản chung, chia thừa kế”*.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh N về việc "yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu"

Xử:

1. Tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M lập ngày 11/6/2018 được Văn phòng Công chứng T công chứng số 2213, quyển số 45/TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

2. Tuyên Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/01/2019 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị X (đại diện), bà Nguyễn Thị T (ủy quyền) và bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị B vô hiệu.

Buộc những người gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, ông Nguyễn D, Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.590.000.000đ (một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N, cụ thể như sau: bà Nguyễn Thị X hoàn trả lại số tiền 1.103.250.000đ, ông Nguyễn D và ông Đặng Văn C mỗi người hoàn trả số tiền 80.000.000đ, bà Nguyễn Thị L hoàn trả số tiền 11.000.000đ, bà Nguyễn Thị X hoàn trả số tiền 183.250.000đ, bà Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền 23.250.000đ, bà Nguyễn Thị M hoàn trả số tiền 103.250.000đ, bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị Q mỗi người hoàn trả số tiền 2.000.000đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T cùng hoàn trả số tiền 2.000.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại GCNQSD đất số I210390 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 đứng tên hộ Nguyễn T cho những người thuộc hàng thừa kế của ông T, bà P gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị

Q, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L.

3. Công nhận 1.809,4m² đất trong đó có 900m² đất ở và 909,4m² đất trồng cây hằng năm khác là di sản thừa kế của ông Nguyễn T và bà Phạm Thị P. Xử:

- Bà Nguyễn Thị M được nhận phần đất thực tế có diện tích 308.9m² (trong đó 120,535m² đất ở và 188,365m² đất trồng cây hằng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông, dài 8,90m.

+ Phía Tây giáp phần đất giao cho bà D và ông T có 02 đoạn dài 13,37m và 3,59m

+ Phía Nam giáp sân phơi do UBND xã Hòa Khương quản lý có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 7,90m, đoạn 2 dài 3,57m, đoạn 3 dài 16,9m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà T, dài 26,93m.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận phần đất thực tế có diện tích 172,695m² (trong đó 120,535 m² đất ở và 52,16m² đất trồng cây hằng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 5,30m.

+ Phía Tây giáp phần đất giao cho bà D và ông T có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 3,59m, đoạn 2 dài 2,2m, đoạn 3 dài 3,81m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho bà M, dài 26,93m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà X, dài 26,86m.

- Bà Nguyễn Thị N được nhận phần đất thực tế có diện tích 264m² (trong đó 120,535 m² đất ở, 143,465m² đất trồng cây hằng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 10,16m.

+ Phía Tây giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T, dài 10,56m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho bà Q, dài 29,03m.

+ Phía Bắc giáp nhà bà Lê Thị T, dài 23,86m.

- Bà Nguyễn Thị Q được nhận phần đất thực tế có diện tích 223,2m² (trong đó 120,535 m² đất ở, 102.665m² đất trồng cây hằng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 5,70m.

+ Phía Tây giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T, có 02 đoạn dài 2,12m và 7,55m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho bà X, dài 34,26m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà N, dài 29,03m.

- Bà Nguyễn Thị X được nhận phần đất thực tế có diện tích 242,86m² (trong đó 120,535 m² đất ở, 122,325m² đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 6,87m.

+ Phía Tây giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T có 02 đoạn dài 7,88m và 1,05m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho bà X, dài 31,41m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Q, dài 34,26m.

- Bà Nguyễn Thị X được nhận phần đất thực tế có diện tích 242,329m² (trong đó 120,535 m² đất ở và 121,794m² đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 8m.

+ Phía Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị T, dài 10,33m.

+ Phía Nam giáp phần đất giao cho bà T, dài 26,86m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà X, dài 31,41m

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T được nhận phần đất thực tế có diện tích 355,416m² (trong đó có 176,785m² đất ở và 178,631m² đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp nhà và phần đất giao cho bà M, có 02 đoạn dài 13,37m và 3,59m.

+ Phía Tây giáp đường bê tông, có 02 đoạn dài 12,53m và 1,64m.

+ Phía Nam giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị P, có 02 đoạn dài 18,15m và 3,43m .

+ Phía Bắc giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T dài 24,82m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Buộc:

- Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thôi trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch tương đương diện tích 66,571m² đất trồng cây hàng năm khác là 177.010.691đ

(một trăm bảy mươi bảy triệu không trăm mười nghìn sáu trăm chín mươi một đồng).

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thôi trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền chênh lệch tương đương diện tích 19,124m² đất trồng cây hằng năm khác là 50.850.257đ (năm mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng), thôi trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch tương đương diện tích 2,542m² đất trồng cây hằng năm khác là 6.759.116đ (sáu triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng).

- Bà Nguyễn Thị X thôi trả tiền chênh lệch tương đương diện tích 0,531m² đất trồng cây hằng năm khác cho bà Nguyễn Thị T là 1.411.916đ (một triệu bốn trăm mười một nghìn chín trăm mười sáu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thôi cho bà Nguyễn Thị L số tiền 352.768.719đ (ba trăm năm mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm mười chín đồng).

Các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ, chi phí định giá tài sản là 29.000.000đ, đo đạc bản đồ là 4.373.000đ, tổng cộng là 33.373.000đ các đồng thừa kế phải cùng chịu tương ứng với tỷ phần mình được nhận, cụ thể các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Q chịu một phần là 4.449.733đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T chịu một phần là 4.449.733đ, bà Nguyễn Thị L chịu 2.224.869đ, tuy nhiên bà N đã nộp tạm ứng toàn bộ nên các bà T, X, X, M, Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 4.449.733đ, bà D và T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 4.449.733đ, bà L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 2.224.869đ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền là 52.219.581đ; bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu số tiền là 34.237.261đ; bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T phải cùng chịu số tiền là 34.237.261đ; bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền là

17.638.436đ. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Q.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N phải cùng chịu bao gồm án phí không giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch là 112.400.000đ (một trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng). Bà B và ông N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0004506 ngày 02/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, bà B và ông N còn phải nộp số tiền 55.700.000đ (năm mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bồi thường thiệt hại cho ông bà số tiền 600.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Kiểm sát viên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm các nội dung: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình và yêu cầu chia thừa kế nhưng chỉ có căn cứ chia thừa kế. Tuy nhiên tại phần quyết định tuyên: chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tranh chấp chia thừa kế, không tuyên về nội dung không được chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình; nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với di sản là thừa đất lúa, đất màu nhưng bản án không tuyên đình chỉ đối với yêu cầu đã rút; xác nhận quan hệ tranh chấp chưa đầy đủ vì nguyên đơn yêu cầu tuyên văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế vô hiệu; bà B ông N có yêu cầu độc lập công nhận hợp đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại

nhưng Bản án chỉ xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia thừa kế” là chưa đầy đủ. Bà Q là người mất năng lực hành vi, người giám hộ là bà X, tuy nhiên khi tuyên quyền và nghĩa vụ của bà Q không tuyên quyền và nghĩa vụ của người giám hộ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà Q.

+ Về quan điểm giải quyết: Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo hướng buộc các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị M phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N số tiền 600.000.000 đồng; Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã triệu tập hợp lệ các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn B, ông Nguyễn A, bà Trần Thị N và Văn phòng Công chứng T đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng các đương sự nêu trên vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự trên.

*** Về nội dung:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Q phải bồi thường cho ông bà số tiền 600.000.000 đồng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N thì thấy:

[2] Ngày 22/01/2019 Giữa bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị X có ký hợp đồng đặt cọc để bà B nhận chuyển nhượng 1200m² đất tại thửa đất số 903 tờ bản đồ số 4 tại xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng với giá 1.600.000.000 đồng; cùng ngày bà B

đã giao đủ số tiền trên cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, và bà Nguyễn Thị X có sự chứng kiến của ông Nguyễn D. Sau khi nhận tiền, các bà đã thỏa thuận mỗi bà nhận 80.000.000 đồng ngoài ra còn đưa cho một số người khác và chi tiêu việc gia đình, tổng cộng hết 600.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng hiện bà X đang cất giữ. Hai bên thỏa thuận thời gian công chứng sau. tuy nhiên do các bên có tranh chấp nên không làm thủ tục công chứng được, nguyên nhân là do thiếu người tham gia giao dịch đặt cọc.

[3] HĐXX xét thấy mặc dù tên của giao dịch dân sự là Hợp đồng đặt cọc nhưng trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa các bên đương sự thừa nhận bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, và bà Nguyễn Thị X chuyển nhượng cho bà B và ông N phần diện tích đất 1200m² với giá 1.600.000.000 đồng, bà B ông N đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng nhượng và hẹn thời gian ra công chứng hai bên sẽ thỏa thuận sau. Do vậy, bản chất của hợp đồng là chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên do có tranh chấp nên các bên không làm thủ tục công chứng như đã thỏa thuận, nguyên nhân là do thiếu người tham gia giao dịch chuyển nhượng.

[4] Tại phiên tòa, bà B và ông N trình bày: ông bà nhận chuyển nhượng 1.200m² trong tổng diện tích 1.801m², bao gồm 900m² đất ở và 300m² đất trồng cây hằng năm.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 05/12/2022 thì đất ở có giá 3.584.720đ/m² và đất trồng cây hằng năm có giá 2.658.976đ/ m², nên có tổng giá trị là 3.226.248.000 đồng + 797.692.800 đồng = 4.023.940.000 đồng.

Khi tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì trừ đi số tiền chuyển nhượng đã thanh toán là 1.600.000.000 đồng, nên thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu là 4.023.940.000 đồng – 1.600.000.000 đồng = 2.423.940.800 đồng.

Bà B và ông N cho rằng cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng cùng có lỗi dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nên mỗi bên ½ tương đương số tiền 1.211.970.400 đồng, nhưng vì là người trong gia đình, các bà cũng khó khăn nên chỉ yêu cầu bồi thường 600.000.000 đồng.

HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các bên cùng có lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu nhưng không xác định thiệt hại mỗi bên phải chịu là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu bồi

thường thiệt hại của bà B và ông N với số tiền 600.000.000 đồng là có cơ sở.

[5] Tại giấy đặt cọc ngày 22/01/2019 bà X và bà M chỉ ký với tư cách người làm chứng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà X, bà X và bà M thống nhất với lời trình bày của bà B về nội dung Hợp đồng đặt cọc ký với bà B bản chất là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị X, tuy nhiên bà Nguyễn Thị Q có tiền sử bị bệnh tâm thần từ nhỏ, mặt khác theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 05/2022/QĐST-DS ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã tuyên bố bà Nguyễn Thị Q mất năng lực hành vi dân sự nên theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Bộ luật dân sự thì giao dịch do bà Nguyễn Thị Q ký kết không phát sinh hiệu lực, cho nên bà Nguyễn Thị Q không có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

[6] Từ những nhận định trên, HĐXX thấy cần chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N và sửa nội dung bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo hướng buộc các bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, và bà Nguyễn Thị X bồi thường cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N số tiền 600.000.000 đồng, (mỗi bà bồi thường 150.000.000 đồng) như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Do chấp nhận một phần yêu cầu độc lập nên bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N đối với yêu cầu bồi thường số tiền 600.000.000 đồng nên các bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị X bồi thường số tiền 600.000.000 đồng, (mỗi bà 150.000.000 đồng), nên mỗi bà phải chịu 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

- Riêng bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N không phải chịu.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

Đối với những nội dung mà Kiểm sát viên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm HĐXX thấy có căn cứ, Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 169 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2003.
- Căn cứ các Điều 117, 122, 125, Điều 328, Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652 và 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N. Sửa nội dung bản án số 05/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng về việc *“giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu và yêu cầu bồi thường thiệt hại”*.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Nguyễn Thị T về việc *“Tranh chấp yêu cầu tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu, chia tài sản chung, chia thừa kế”*.

III. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh N về việc *“yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*.

Xử:

1. Tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M lập ngày 11/6/2018 được Văn phòng Công chứng T công chứng số 2213, quyển số 45/TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

2. Tuyên Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/01/2019 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị X (đại diện), bà Nguyễn Thị T (ủy quyền) và bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị B vô hiệu.

2.1. Buộc những người gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, ông Nguyễn D, Đặng Văn C, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.590.000.000đ (*Một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N, cụ thể như sau: bà Nguyễn Thị X hoàn trả lại số tiền 1.103.250.000đ, ông Nguyễn D và ông Đặng Văn C mỗi người hoàn trả số tiền 80.000.000đ, bà Nguyễn Thị L hoàn trả số tiền 11.000.000đ, bà Nguyễn Thị X hoàn trả số tiền 183.250.000đ, bà Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền 23.250.000đ, bà Nguyễn Thị M hoàn trả số tiền 103.250.000đ, bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị Q mỗi người hoàn trả số tiền 2.000.000đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T cùng hoàn trả số tiền 2.000.000đ.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại GCNQSD đất số I210390 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 đứng tên hộ Nguyễn T cho những người thuộc hàng thừa kế của ông T, bà P gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L.

2.3. Buộc các bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, và bà Nguyễn Thị X bồi thường cho ông Nguyễn Thanh N và bà Nguyễn Thị B số tiền 600.000.000 đồng, mỗi bà bồi thường 150.000.000 đồng. (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

3. Công nhận 1.809,4m² đất trong đó có 900m² đất ở và 909,4m² đất trồng cây hằng năm khác là di sản thừa kế của ông Nguyễn T và bà Phạm Thị P. Xử:

- Bà Nguyễn Thị M được nhận phần đất thực tế có diện tích 308.9m² (trong đó 120,535m² đất ở và 188,365m² đất trồng cây hằng năm khác).

* Tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường bê tông, dài 8,90m.

+ Phía Tây giáp phần đất giao cho bà D và ông T có 02 đoạn dài 13,37m và 3,59m

+ Phía Nam giáp sân phơi do UBND xã Hòa Khương quản lý có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 7,90m, đoạn 2 dài 3,57m, đoạn 3 dài 16,9m.

+ Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà T, dài 26,93m.

- Bà Nguyễn Thị T được nhận phần đất thực tế có diện tích 172,695m² (trong đó 120,535 m² đất ở và 52,16m² đất trồng cây hằng năm khác).

* Tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 5,30m.
- + Phía Tây giáp phần đất giao cho bà D và ông T có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 3,59m, đoạn 2 dài 2,2m, đoạn 3 dài 3,81m.
- + Phía Nam giáp phần đất giao cho bà M, dài 26,93m.
- + Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà X, dài 26,86m.
- Bà Nguyễn Thị N được nhận phần đất thực tế có diện tích 264m^2 (trong đó $120,535\text{m}^2$ đất ở, $143,465\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 10,16m.
- + Phía Tây giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T, dài 10,56m.
- + Phía Nam giáp phần đất giao cho bà Q, dài 29,03m.
- + Phía Bắc giáp nhà bà Lê Thị T, dài 23,86m.
- Bà Nguyễn Thị Q được nhận phần đất thực tế có diện tích $223,2\text{m}^2$ (trong đó $120,535\text{m}^2$ đất ở, $102,665\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 5,70m.
- + Phía Tây giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T, có 02 đoạn dài 2,12m và 7,55m.
- + Phía Nam giáp phần đất giao cho bà X, dài 34,26m.
- + Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà N, dài 29,03m.
- Bà Nguyễn Thị X được nhận phần đất thực tế có diện tích $242,86\text{m}^2$ (trong đó $120,535\text{m}^2$ đất ở, $122,325\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 6,87m.
- + Phía Tây giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T có 02 đoạn dài 7,88m và 1,05m.
- + Phía Nam giáp phần đất giao cho bà X, dài 31,41m.
- + Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Q, dài 34,26m.
- Bà Nguyễn Thị X được nhận phần đất thực tế có diện tích $242,329\text{m}^2$ (trong đó $120,535\text{m}^2$ đất ở và $121,794\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đường bê tông và phần đất trống, dài 8m.

- + Phía Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị T, dài 10,33m.
- + Phía Nam giáp phần đất giao cho bà T, dài 26,86m.
- + Phía Bắc giáp phần đất giao cho bà X, dài 31,41m
- Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T được nhận phần đất thực tế có diện tích 355,416m² (trong đó có 176,785m² đất ở và 178,631m² đất trồng cây hàng năm khác).

* Tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp nhà và phần đất giao cho bà M, có 02 đoạn dài 13,37m và 3,59m.
- + Phía Tây giáp đường bê tông, có 02 đoạn dài 12,53m và 1,64m.
- + Phía Nam giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị P, có 02 đoạn dài 18,15m và 3,43m .
- + Phía Bắc giáp nhà và đất của bà Nguyễn Thị T dài 24,82m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

4. Buộc:

- Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch tương đương diện tích 66,571m² đất trồng cây hàng năm khác là 177.010.691đ *(Một trăm bảy mươi bảy triệu không trăm mười nghìn sáu trăm chín mươi một đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền chênh lệch tương đương diện tích 19,124m² đất trồng cây hàng năm khác là 50.850.257đ *(năm mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng)*, thối trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch tương đương diện tích 2,542m² đất trồng cây hàng năm khác là 6.759.116 đồng *(Sáu triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn một trăm mười sáu đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị X thối trả tiền chênh lệch tương đương diện tích 0,531m² đất trồng cây hàng năm khác cho bà Nguyễn Thị T là 1.411.916 đồng *(Một triệu bốn trăm mười một nghìn chín trăm mười sáu đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thối cho bà Nguyễn Thị L số tiền 352.768.719 đồng *(Ba trăm năm mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm mười chín đồng)*.

Các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T được

quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 29.000.000 đồng, đo đạc bản đồ là 4.373.000 đồng, tổng cộng là 33.373.000 đồng các đồng thừa kế phải cùng chịu tương ứng với kỷ phần mình được nhận, cụ thể các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Q chịu một phần là 4.449.733 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T chịu một phần là 4.449.733 đồng, bà Nguyễn Thị L chịu 2.224.869 đồng, tuy nhiên bà N đã nộp tạm ứng toàn bộ nên các bà T, X, X, M, Q mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 4.449.733 đồng, bà D và T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 4.449.733 đồng, bà L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 2.224.869 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền là 52.219.581 đồng; bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu số tiền là 34.237.261 đồng; bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Văn T phải cùng chịu số tiền là 34.237.261 đồng; bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền là 17.638.436 đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Q.

- Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị X, mỗi bà phải chịu 7.500.000 đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T.

- Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N không phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại;

- Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N phải chịu án phí không giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004506 ngày 02/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N số tiền 56.700.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Thanh N số tiền

tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009213 ngày 27/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ
- Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Vũ Việt Dũng